TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 14/7/2020
"V/v: Chia tài sản chung sau ly hôn, nợ chung, bồi thường thiệt hại về sức khỏe"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
- *Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa:* ông Trần Minh Bắc
- *Các thẩm phán:* ông Nguyễn Minh Châu
  ông Phạm Trung Dũng

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: bà Nguyễn Thị Nga – cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: ông Thái Quốc Bảo – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, mở phiên toà phúc thẩm công khai xét xử vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 01/2020/TLPT-HNGĐ ngày 03/01/2010 về việc "Chia tài sản chung sau ly hôn, nợ chung, bồi thường thiệt hại về sức khỏe", do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 151/2019/HNGĐ-ST ngày 25/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện X bị kháng cáo; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2020/QĐ-PT ngày 28/02/2020, thông báo thay đổi thời gian xét xử phúc thẩm số 04/2020/TB-TA ngày 27/3/2020, thông báo thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa số 01/2020/TB-TA ngày 06/5/2020, quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 06/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 12/6/2020, quyết định hoãn phiên tòa số 08/2020/TLPT - HNGĐ ngày 15/6/2020, quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 08/2020/QĐ - TA ngày 13/7/2020, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn***: Bà Nguyễn Thị Thu S, sinh năm 1973
Địa chỉ: xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (có mặt)
Đại diện theo ủy quyền: ông Phan Anh T, sinh năm 1998
Địa chỉ: xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Theo Giấy ủy quyền ngày 11/3/2020 lập tại Văn phòng công chứng X tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) (có mặt)

2. ***Bị đơn:*** Ông Phan Văn T(tức: Ch), sinh năm 1976
Địa chỉ: xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
3.1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1973 (có mặt)
3.2. Ông Huỳnh Tấn T 1, sinh năm 1974 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)
Địa chỉ: ấp N, xã M, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
3.3. Bà Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3.4. Ông Nguyễn B, sinh năm 1950 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

3.5. Bà Nguyễn Thị C 1, sinh năm 1952 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3.6. Ông Dương Ng, sinh năm 1959 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

3.7. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3.8. Bà Hoàng Thị Tr, sinh năm 1950 (vắng mặt)

Địa chỉ: xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3.9. Ngân hàng N

Địa chỉ: khu Đô thị M, Quận N, thành phố Hà Nội

Đại diện theo pháp luật: ông Trịnh Ngọc Kh- Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Minh Q, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.10. Ngân hàng C

Địa chỉ: phường H, Quận M, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: ông Dương Quyết Th- Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: bà Huỳnh Thị Mỹ D, chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện X (Theo Quyết định số 1792/QĐ-NHCS ngày 09/6/2015 của Tổng giám đốc Ngân hàng C). (vắng mặt)

3.11. Uỷ ban nhân dân xã H, huyện X

Địa chỉ: xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đại diện theo pháp luật: ông Vũ Mạnh Đ- Chủ tịch.

Đại diện theo ủy quyền: ông Lê Quang H- Cán bộ địa chính xã. (vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn Phan Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 22/02/2016, các bản khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu S trình bày:

Bà và ông Phan Văn T đã được Tòa án nhân dân huyện X giải quyết ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 144/2015/QĐST-HNGĐ ngày 10/7/2015, chưa giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Nay bà khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung như sau:

- *Tài sản chung đã tự phân chia không yêu cầu Tòa án giải quyết*:

+ 1.778m^2 đất thuộc thửa 382 tờ bản đồ số 19 tọa lạc ấp 3, xã H, huyện X và 215,1m^2 đất thuộc thửa 149 tờ bản đồ số 29 tọa lạc ấp T, xã P, huyện X bà và ông T đã tự thỏa thuận chia bằng hình thức lập giấy ủy quyền năm 2015 trong quá trình giải quyết tại Tòa án nhân dân huyện X, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Theo đó, ông T được quyền và đã chuyển nhượng 1.778m^2 đất thuộc thửa 382 tờ bản đồ số 19 cho ông Trần Th, bà Lê Thị Nguyệt Th; bà được quyền và đã chuyển nhượng 215,1m^2 đất thuộc thửa 149 tờ bản đồ số 29 cho ông Trần Văn B, bà Võ Thị L. Bà và ông T đã cùng ký tên chuyển nhượng đất trên cho người mua.

+ 04 xe máy, mô tô và các vật dụng sinh hoạt gia đình nhưng đã tự thỏa thuận phân chia (bà hưởng xe Atila màu vàng và Sirius màu đỏ, ông T hưởng xe Sirius và

SYM cùng một số bàn ghế), không yêu cầu giải quyết.

- *Tài sản chung chưa phân chia không yêu cầu Tòa án giải quyết*:

+ 1.506m^2 đất tại thửa 340 tờ bản đồ số 21 toạ lạc ấp 3, xã H, huyện X được Ủy ban nhân dân huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số M 772568 ngày 22/7/1999 cho ông T đại diện vợ chồng. Theo sơ đồ vị trí do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X lập ngày 14/01/2017 thì diện tích thửa đất chỉ còn 1.466m^2 do bà Tr và vợ chồng ông Ng, bà H sử dụng lấn qua 40m^2. Trên đất có 2 căn nhà xây cấp 4: một căn diện tích 59m^2 bà đang sử dụng, căn còn lại diện tích 131m^2 ông T đang sử dụng; một số cây trồng không còn giá trị. Nguồn gốc thửa đất: bà và ông T nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Thế Nh năm 1998 và sử dụng ổn định đến nay.

- 8.508m^2 đất thuộc thửa 146 tờ bản đồ số 23 tọa lạc ấp 3, xã H, huyện X được Uỷ ban nhân dân huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 928912 ngày 06/12/2005 cho ông T và bà. Trên đất có trồng cao su do bà và ông T cùng thu hoạch.

- 899m^2 đất thuộc thửa 200 tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại ấp 3, xã H, huyện X, theo sơ đồ vị trí do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Xl ập ngày 14/01/2019; đã được Uỷ ban nhân dân huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho bà và ông T, nhưng Nhà nước mở đường đi qua đất nên đã thu hồi, đến nay vẫn chưa giao trả lại. Trên đất có trồng cao su do bà và ông T cùng thu hoạch.

Bà khẳng định giữa bà và ông T không có bất kỳ thỏa thuận miệng hay văn bản nào về việc chia tài sản chung là 03 thửa đất trên.

Năm 2015, ông T gây thương tích cho bà, bị Công an huyện X tạm giam 02 tháng, thỏa thuận bồi thường cho bà 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) thiệt hại về sức khỏe nhưng đến nay chưa thực hiện.

Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu chia đôi cả 03 thửa đất và toàn bộ tài sản trên đất gồm:

+ 1.466m^2 đất tại thửa 340 tờ bản đồ số 21, trên đất có 2 căn nhà xây cấp 4. Bà nhận căn nhà cấp 4 diện tích 56m^2 thuộc lô A, giao căn nhà cấp 4 diện tích 131m^2 thuộc lô B cho ông T (theo sơ đồ vị trí ngày 14/01/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X); không yêu cầu đối với 40m^2 đất bà Tr, vợ chồng ông Ng, bà H sử dụng lấn sang mà để các bên tự thỏa thuận.

+ 8.508m^2 đất và toàn bộ cây cao su trên đất thuộc thửa 146 tờ bản đồ số 23. Bà nhận lô B và giao lô A cho ông T (theo sơ đồ vị trí ngày 14/01/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X).

Đối với 1.391m^2 đất thuộc thửa 130 tờ bản đồ số 23 của ông Ng, bà H và diện tích còn lại thuộc thửa 146 tờ bản đồ số 23 thì bà không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để tự thỏa thuận với ông Ng, bà H.

+ 899m^2 đất thuộc thửa 200 tờ bản đồ số 23 (theo sơ đồ vị trí ngày 11/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X). Bà yêu cầu được nhận đất và tài sản trên đất, hoàn trả giá trị cho ông T.

Bà đồng ý trả lại 55m^2 đất sử dụng lấn sang thửa 145 tờ bản đồ 23 của ông B, bà C 1. Diện tích đất 24m^2 còn lại và 26m^2 Nhà nước đã mở đường thuộc thửa 200 bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Diện tích đất 38m^2 sử dụng lấn ra đường thuộc thửa 300 tờ bản đồ 23 bà đồng ý trả lại cho Nhà nước.

Nếu phần tài sản chia bằng hiện vật lớn hơn với giá trị được hưởng thì người được hưởng có trách nhiệm hoàn trả phần giá trị chênh lệch cho người còn lại.

+ Bà yêu cầu ông T phải bồi thường cho bà 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) thiệt hại về sức khỏe như thỏa thuận năm 2015.

- *Về nợ chung trong thời kỳ hôn nhân:*

+ Nợ bà Nguyễn Thị Thùy L 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) năm 2014, do bà đứng vay để trả công thợ xây nhà và mua tôn làm nhà hiện ông T đang ở, không thỏa thuận lãi suất, có viết giấy tay. Bà L có đến nhà đòi nợ gặp ông T nhưng không có tiền trả.

+ Nợ bà Nguyễn Thị C và ông Huỳnh Tấn T1 nhiều lần từ năm 2012 - 2014 tổng cộng 340.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi triệu đồng), do ông T nói bà vay để mua 4 xe máy, mô tô bà và ông T đã tự phân chia ở trên, đóng tiền học cho 02 con chung (cháu lớn học đại học từ 2012 đến 2017 tại Thành phố Hồ Chí Minh, cháu nhỏ học cấp 3), bù vào tiền làm nhà vào năm 2014 hiện ông T đang ở. Ông T1, bà C có báo cho ông T biết, khi vay không làm giấy tờ nhưng sau đó bà và ông T đã làm giấy cam kết trả nợ tại Uỷ ban nhân dân xã H và ông T 1đang giữ giấy này.

Khi xây nhà, ông T không có việc làm, còn bà bán rau ngoài chợ nên phải vay mượn như trên.

Bà yêu cầu chia đôi toàn bộ số nợ chung trên. Bà nhận trả cho Bà L100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và cho Ông T 1, bà C 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng), và ông T trả 220.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu đồng) còn lại cho ông T 1, bà C.

Số nợ 20.000.000 đồng do ông T vay Ngân hàng C huyện X, bà không biết nhưng vì vay trong thời kỳ hôn nhân nên bà đồng ý trả ½ số tiền gốc và lãi.

Về số nợ 150.000.000 đồng và lãi của Ngân hàng N chi nhánh huyện X, thì bà và ông T đã trả xong năm 2016 nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra không còn khoản nợ nào khác. Bà khẳng định không có 324.000.000 đồng tiền mặt chung và nợ chung vợ chồng bà Nga 10.000.000 đồng, vợ chồng ông D 10.000.000 đồng như ông T trình bày.

Bà đồng ý với Sơ đồ vị trí đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X lập các ngày 04/01/2017, 11/4/2019 và Biên bản định giá tài sản lập ngày 19/6/2019, không yêu cầu đo đạc và định giá lại.

2. Tại các bản khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn ông Phan Văn T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Thu S chung sống chung từ năm 1992, đăng ký kết hôn năm 1994, đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 144/2015/QĐST-HNGĐ ngày 10/7/2015 của Tòa án nhân dân huyện X, chưa giải quyết về tài sản chung và nợ chung bằng văn bản nhưng đã thỏa thuận miệng chia tài sản chung với nhau xong. Ngày 13/7/2015, ông bị Công an huyện X bắt tạm giam về hành vi cố ý gây thương tích đối với bà S. Ngày 18/8/2015 khi đang bị tạm giam, ông đã tự lập giấy thỏa thuận phân chia tài sản gửi cho bà S nhưng bà S không ký tên. Sau khi được trả tự do, ông yêu cầu bà S thỏa thuận lại

phân chia tài sản nhưng bà S không đồng ý. Nay bà S khởi kiện chia tài chung, nợ chung thì ông có ý kiến như sau:

+ 1.506m^2 đất tại thửa 340 tờ bản đồ số 21 toạ lạc ấp 3, xã H, huyện X được Ủy ban nhân dân huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số M 772568 ngày 22/7/1999 cho ông. Trên đất có 2 căn nhà xây cấp 4: một căn diện tích 59m^2 bà S đang sử dụng, căn còn lại diện tích 131m^2 ông đang sử dụng; một số cây trồng không còn giá trị. Nguồn gốc thửa đất: nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Thế Nh năm 1993 bằng tiền riêng của ông trước khi cưới bà S, bà S giữ giấy tay, nhưng ông xác định là tài sản chung.

+ 8.508m^2 đất thuộc thửa 146 tờ bản đồ số 23 tọa lạc ấp 3, xã H, huyện X được Uỷ ban nhân dân huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 928912 ngày 06/12/2005 cho ông và bà S. Trên đất có trồng cao su.

+ 899m^2 đất thuộc thửa 200 tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại ấp 3, xã H, huyện X, đã được Uỷ ban nhân dân huyện X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhưng bị thu hồi lại để điều chỉnh lại diện tích sau khi mở đường, đến nay chưa trả lại.

Còn 1.778m^2 đất thuộc thửa 382 tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại ấp 3, xã H, huyện X và 215,1m^2 đất thuộc thửa 149 tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện X, ông và bà S đã tự thỏa thuận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, không còn tài sản chung nào khác.

Hiện còn lại 03 thửa đất trên chưa chia nhưng ngày 18/8/2015 ông và bà S đã thỏa thuận thống nhất chia như sau: Bà S được nhận thửa đất 149 tờ bản đồ 29 xã P (Bà S đã bán cho ông Bằng, bà Lan), ½ vườn cao su thuộc thửa 146 tờ bản đồ số 23 xã H, 01 sạp bán thịt heo tại chợ Bà Tô (Hiện không ai quản lý), 01 xe tay ga Attila màu vàng, 01 xe Sirius và tất cả vật dụng trong gia đình; còn ông được nhận 1.506m2 đất thuộc thửa 40 (số hóa là thửa 340) tờ bản đồ số 21 toạ lạc tại ấp 3 xã H, trên đất có 02 căn nhà cấp 4, ½ vườn cao su thuộc thửa 146 tờ bản đồ số 23 xã H, 1.778m2 đất thuộc thửa 382 tờ bản đồ 19 (ông đã bán cho ông Th, bà Th), 01 xe máy SYM, 01 sạp tại chợ Hòa Hội (Hiện không ai quản lý). Thỏa thuận trên được ông lập giấy thỏa thuận ngày 18/8/2015 nhưng bà S không ký tên, ông đã nộp bản photocopy giấy này cho Tòa án xem xét.

Về yêu cầu bồi thường thiệt hại về sức khỏe của bà S: Tại giấy thỏa thuận ngày 18/8/2015 và tại phiên tòa, ông đồng ý bồi thường 50.000.000 đồng thiệt hại về sức khỏe cho bà S với điều kiện bà S không tranh chấp thửa 340 tờ bản đồ số 21 và các tài sản trên đất với ông. Ông và bà S đã thỏa thuận xong về việc chia tài sản chung nên ông không đồng ý yêu cầu của bà S về việc chia các tài sản chung, chia đôi nợ chung của bà C, ông T 1 là 340.000.000 đồng và nợ Bà L 100.000.000 đồng.

Ông yêu cầu bà S chia đôi số tiền mặt 324.000.000 đồng bà S đang quản lý, nhưng không yêu cầu chia đôi nợ của vợ chồng bà Ng là 10.000.000 đồng và vợ chồng ông D là 10.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông xác định ông và bà S không có số tiền mặt 324.000.000 đồng nên không có yêu cầu bà S chia.

Ông đồng ý với Sơ đồ vị trí đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X lập các ngày 04/01/2017, 11/4/2019 và Biên bản định giá tài sản lập ngày 19/6/2019, không yêu cầu đo đạc và định giá lại.

Hết thời hạn Tòa án quy định và yêu cầu, ông T không làm đơn phản tố,

không đóng tạm ứng án phí và không cung cấp họ tên, địa chỉ của vợ chồng bà Ng, vợ chồng ông D là chủ nợ do ông T nêu.

3. Ý kiến trình bày của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị C, ông Huỳnh Tấn T1 có yêu cầu độc lập:

Vợ chồng ông bà quen biết ông T và bà S vì cùng làm ăn buôn bán với nhau, cho bà S vay nhiều lần tổng cộng là 340.000.000 đồng kéo dài từ năm 2012 đến năm 2014 để bà S và ông T làm ăn, chi phí sinh hoạt trong gia đình, xây nhà và nuôi con cái ăn học, không thỏa thuận lãi suất, không hẹn thời hạn trả nợ. Ban đầu ông T không biết, nhưng sau đó ông bà có báo cho ông T biết về tổng số tiền nợ và ông T đồng ý. Ông T và bà S có lập giấy cam kết đồng ý trả nợ cho ông bà tại Uỷ ban nhân dân xã H, huyện X.

Ông bà yêu cầu ông T và bà S cùng có nghĩa vụ trả 340.000.000 đồng cho ông bà, không yêu cầu tính lãi.

3.2. Bà Nguyễn Thị Thùy L có yêu cầu độc lập:

Bà quen biết với bà S và ông T, năm 2014 cho bà S vay 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) để xây nhà, viết giấy tay không thoả thuận lãi suất và thời hạn trả nợ. Khi vay và nhận tiền chỉ có mình bà S. Bà có báo cho ông T biết và ông T nói để từ từ trả.

Bà yêu cầu bà S trả 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) gốc, không yêu cầu tính lãi.

3.3. Ông Dương Ng, bà Nguyễn Thị H:

Năm 2003, vợ chồng ông bà nhận chuyển nhượng thửa đất 130 tờ bản đồ số 23 giáp ranh thửa 146 của ông T, bà S. Vì ranh đất không thẳng nên ông bà có thoả thuận miệng với bà S, ông T để hai bên sử dụng cho vuông đất: ông bà sử dụng một phần thửa 146 của ông T, bà S; và ngược lại, ông T, bà S sử dụng một phần thửa đất 130 của ông bà H; nhưng không rõ diện tích cụ thể bao nhiêu. Hai bên đã đóng mốc kéo dây tạo thành ranh giới mới giữa hai thửa đất và sử dụng theo ranh giới mới từ năm 2003 tới nay, không tranh chấp và chưa đăng ký biến động, điều chỉnh trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vì ranh giới hai bên tự thỏa thuận và đã sử dụng ổn định, lâu dài, nên ông bà H sẽ tự thoả thuận giải quyết với ông T, bà S đối với diện tích đất còn lại thuộc một phần thửa 146 và 130 tờ bản đồ 23 xã H, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ngoài ra, ông bà Hcó thửa đất giáp ranh thửa 340 tờ bản đồ số 21 xã H của ông T, bà S, quá trình sử dụng có lấn 25m^2 sang thửa đất 340. Ông bà và ông T, bà S sẽ tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3.4. Ông Nguyễn B, bà Nguyễn Thị C 1 có yêu cầu độc lập:

Vợ chồng ông bà được Uỷ ban nhân dân huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/01/2012 đối với 3.211m^2 đất thửa 145 tờ bản đồ số 23 xã H, giáp ranh thửa 146 của ông T, bà S. Quá trình sử dụng đất, ông T, bà S đã sử dụng 55m^2

đất nông nghiệp lấn sang thửa 145 của ông bà C 1. Ông bà yêu cầu ông T và bà S phải trả lại diện tích đất trên.

3.5. Ngân hàng N có yêu cầu độc lập:

Ngày 20/3/2015, Ngân hàng N chi nhánh huyện X ký hợp đồng tín dụng số 1579.00047/HĐTD cho bà S, ông T vay 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn vay 12 tháng. Ngày 01/12/2016, ông T và bà S đã thanh toán xong gốc và lãi cho Ngân hàng, nên Ngân hàng đã có đơn rút toàn bộ yêu cầu thanh toán nợ.

3.6. Ngân hàng C có yêu cầu độc lập:

Ngày 21/7/2013, Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện X cho ông T và bà S vay 20.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng (tức là đến ngày 21/01/2018), lãi suất 7,8%/năm. Bên vay đã trả 2.275.667 đồng lãi. Ngân hàng yêu cầu bà S và ông T cùng có nghĩa vụ trả 28.643.900 đồng tính đến ngày xét xử sơ thẩm 25/11/2019, gồm 20.000.000 đồng gốc và 8.643.900 đồng lãi.

3.7. Uỷ ban nhân dân xã H, huyện X có yêu cầu độc lập:

Theo sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X lập ngày 11/4/2019 thì bà S và ông T trong quá trình sử dụng thửa đất số 200 đã lấn sang thửa 300, cùng tờ bản đồ số 23 xã H do Uỷ ban nhân dân xã H quản lý 38m^2. Ủy ban nhân dân xã H đề nghị ông T và bà S trả lại phần lấn chiếm trên.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 151/2019/HNGĐ-ST ngày 25/11/2019, Tòa án nhân dân huyện X đã *áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 224, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 2 điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm c khoản 3 Điều 13 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điều 584, 590 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm b, đ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu, nộp và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;* chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu S, yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị C 1, ông Nguyễn B, ông Huỳnh Tấn T 1, bà Nguyễn Thị Thùy L, Ngân hàng C; tuyên xử: bà S được chia phần đất ký hiệu là A diện tích 888m^2, căn nhà cấp 4 diện tích 59m^2, 71 cây tiêu loại C và và toàn bộ tài sản khác trên đất; ông T được chia phần đất ký hiệu là B diện tích 578m^2, căn nhà cấp 4 diện tích 131m^2, 46 cây tiêu loại C và toàn bộ tài sản khác trên đất; bà S hoàn trả cho ông T 126.082.283 đồng chênh lệch giá trị. Chia cho bà S phần đất ký hiệu D diện tích 3.328m^2 thuộc thửa 146 tờ bản đồ số 23 và 214 cây cao su loại C trên đất, toàn bộ 899m^2 đất thuộc thửa 200 tờ bản đồ 23 xã H và 45 cây cao su loại C; chia cho ông T phần đất ký hiệu C diện tích 4.495m^2 thuộc thửa 146 tờ bản đồ số 23 xã H và 214 cây cao su trên đất; ông T hoàn trả cho bà S 11.707.500 đồng chênh lệch giá trị. Bà S và ông T được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để chiều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 340 tờ bản

đồ 21 xã H và thửa 146 tờ bản đồ 23 xã H theo quy định pháp luật. Bà S được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 899m^2 đất nông nghiệp thuộc thửa 200 tờ bản đồ 23 xã H theo quy định pháp luật (Kèm theo Mảnh trích đo địa chính ngày 11/4/2019).

Bà S có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thùy L 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), cho bà Nguyễn Thị C, ông Huỳnh Tấn T1 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng) và cho Ngân hàng C 14.321.950 đồng (Mười bốn triệu ba trăm hai mươi mốt nghìn chín trăm năm mươi đồng); tổng cộng: 234.321.950 đồng (Hai trăm ba mươi bốn triệu ba trăm hai mươi mốt nghìn chín trăm năm mươi đồng).

Ông T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị C, ông Huỳnh Tấn T 1 220.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu đồng) và cho Ngân hàng C 14.321.950 đồng (Mười bốn triệu ba trăm hai mươi mốt nghìn chín trăm năm mươi đồng); tổng cộng: 234.321.950 đồng (Hai trăm ba mươi bốn triệu ba trăm hai mươi mốt nghìn chín trăm năm mươi đồng).

Ông T phải bồi thường thiệt hại về sức khỏe cho bà S 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Không xem xét các yêu cầu về chia tài sản chung là 324.000.000 đồng, chia nợ chung phải trả ông D, bà H và bà Ng theo yêu cầu của ông T; dành cho ông T quyền khởi kiện trong vụ án khác khi có đầy đủ tài liệu, chứng cứ, yêu cầu.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc định giá, quyền kháng cáo, yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ phát sinh từ việc chậm thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/12/2019, bị đơn ông Phan Văn T kháng cáo toàn bộ bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 151/2019/HNGĐ-ST ngày 25/11/2019 của Tòa án nhân huyện X, đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm theo hướng buộc bà S giao lại nhà đất cho ông và giải quyết dứt điểm nợ.

Tại phiên tòa hôm nay, bà S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác liên quan đến việc giải quyết vụ án; các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, và những người tham gia tố tụng đã công khai thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng, các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Kháng cáo của bị đơn có căn cứ để chấp nhận một phần, bởi giấy vay nợ lập giữa bà S với bà Nguyễn Thị Thùy L không ghi thời gian nên không xác định được thời điểm vay nợ; ông T không thừa nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T có trách nhiệm cùng trả nợ là chưa phù hợp. Tại Thông báo thụ lý số

19/2018, Tòa án nhân dân huyện X thụ lý giải quyết yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 1446 tờ bản đồ số 12, diện tích 209m^2; tại phiên tòa bà S không còn yêu cầu giải quyết đối với thửa đất này, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này là thiếu sót. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận kháng cáo của bị đơn Phan Văn T, sửa án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 1446 tờ bản đồ số 12, diện tích 209m^2 của bà Nguyễn Thị Thu S; tuyên ông T không phải trả ½ khoản vay 100.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Thùy L cùng với bà S; bà S có trách nhiệm độc lập thanh toán khoản vay này cho bà L. Ngoài nội dung trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên các nội dung khác của bản án sơ thẩm đã tuyên.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo của bị đơn Phan Văn T đúng theo quy định pháp luật, và trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị Thu S khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn, nợ chung, yêu cầu bồi thường thiệt hại về sức khỏe với ông Phan Văn T(trú tại: Tổ 3, ấp 3, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu). Tòa án nhân dân huyện X thụ lý giải quyết vụ án "Chia tài sản chung sau ly hôn, nợ chung, đòi bồi thường thiệt hại về sức khỏe" là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn Phan Văn T kháng cáo đối với bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 151/2019/HNGĐ-ST ngày 25/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện X. Căn cứ các Điều 38, 270, 271, 273, 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

[1.2] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã triệu tập hợp lệ những người tham gia tố tụng đến phiên tòa phúc thẩm, đã có Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm lần thứ nhất vì vắng mặt đương sự trong vụ án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N, ông Dương Ng, ông Nguyễn B, bà Nguyễn Thị H, ông Huỳnh Tấn T 1, bà Nguyễn Thị C 1 có đơn xin xét xử vắng mặt; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà Nguyễn Thị Thùy L, bà Hoàng Thị Tr, đại diện Ngân hàng C, đại diện Ủy ban nhân dân xã H tiếp tục vắng mặt không có lý do tại phiên tòa phúc thẩm mở lại lần thứ hai sau hoãn phiên tòa do vắng mặt đương sự trong vụ án, nhưng lời khai đã thể hiện rõ trong hồ sơ, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm d khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228,

khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định tiếp tục phiên tòa, xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2.] Nội dung vụ án:

[2.1.] Bà Nguyễn Thị Thu S và ông Phan Văn T đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 144/2015/QĐST – HNGĐ ngày 10/7/2015 của Tòa án nhân dân huyện X, chưa giải quyết tài sản chung và nợ. Ngày 22/02/2016, bà S khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và nợ. Nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận tài sản chung chưa chia gồm: 1.446m^2 đất thuộc thửa 340 tờ bản đồ số 21, trên đất có 02 căn nhà cấp 4; 7.823m^2 đất thuộc thửa 146 tờ bản đồ 23, trên đất trồng cao su; 899m^2 đất thuộc thửa 200 tờ bản đồ 23, trên đất trồng cây cao su (theo kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X) đều tọa lạc tại xã H, huyện X. Bà S khẳng định các tài sản trên hình thành trong thời kỳ hôn nhân nhưng chưa chia; còn ông T cho rằng đã thỏa thuận chia tài sản chung với bà S nên không đồng ý chia theo yêu cầu của bà S, đồng thời yêu cầu chia tài sản chung là 324.000.000 đồng bà S đang giữ nhưng không làm đơn yêu cầu phản tố dù đã được yêu cầu.

[2.2.] Về nợ chung: Bà S xác định trực tiếp vay tiền trong thời kỳ hôn nhân phục vụ việc xây dựng nhà, mua sắm xe cộ, nuôi dạy con chung ăn học, gồm: 100.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Thùy L, 340.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị C và ông Huỳnh Tấn T 1. Bà S yêu cầu chia đôi số nợ chung trên nhưng ông T không đồng ý trả vì không vay. Ông T yêu cầu xác định các khoản vay 10.000.000 đồng của bà Ng, 10.000.000 đồng của bà H, ông D là nợ chung và chia số nợ này nhưng không làm đơn yêu cầu phản tố và không cung cấp họ tên, địa chỉ người cho vay.

[2.3.] Bà S yêu cầu ông T bồi thường 50.000.000 đồng thiệt hại về sức khỏe theo thỏa thuận năm 2015. Ông T đồng ý bồi thường với điều kiện bà S phải giao lại cho ông thửa đất số 340 tờ bản đồ số 21 và toàn bộ nhà, tài sản trên đất.

[2.4.] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đối với nguyên đơn và bị đơn về nghĩa vụ thanh toán:

+ Ngân hàng C 20.000.000 đồng nợ gốc và 8.643.900 đồng lãi đến ngày 25/11/2019 (theo khế ước vay tiền số 6000004700064902 ngày 21/7/2013 ký kết giữa ông Phan Văn Tvà Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện X).

+ Ngân hàng N 150.000.000 đồng tiền vay. Nguyên đơn và bị đơn đã thanh toán nên Ngân hàng rút toàn bộ yêu cầu độc lập.

+ Bà Nguyễn Thị Thùy L 100.000.000 đồng tiền vay.

+ Bà Nguyễn Thị C và ông Huỳnh Tấn T1 340.000.000 đồng tiền vay.

+ Ông Nguyễn B và bà Nguyễn Thị C 1: yêu cầu trả lại 55m^2 đất thuộc thửa 145 tờ bản đồ số 23 xã H.

+ Uỷ ban nhân dân xã H: yêu cầu trả lại 38m^2 đất thuộc thửa 300 tờ bản đồ 23 xã H.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu S đối với ông Phan Văn T về tranh chấp tài sản, nợ chung sau khi ly hôn và đòi bồi thường về sức khỏe; chấp nhận yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: bà Nguyễn Thị C, ông Huỳnh Tấn T 1, bà Nguyễn Thị Thùy L, Ngân hàng C đối với bà Nguyễn Thị Thu S và ông Phan Văn T về nghĩa vụ

thanh toán và trả lại tài sản; đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng N; không xem xét yêu cầu của ông Phan Văn T về chia 324.000.000 đồng tài sản chung, nợ vay của ông D, bà H và bà Ng.

Ông T kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm theo hướng buộc bà S giao lại nhà đất cho ông T và giải quyết dứt điểm nợ.

[3.] *Xét yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn T*:

[3.1.] Về tài sản chung:

Như thừa nhận của bà S và ông T thì 1.446m^2 đất thuộc thửa 340 tờ bản đồ số 21, trên đất có 02 căn nhà cấp 4; 7.823m^2 đất thuộc thửa 146 tờ bản đồ 23, trên đất trồng cao su; 899m^2 đất thuộc thửa 200 tờ bản đồ 23, trên đất trồng cây cao su (theo kết quả đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X) đều tọa lạc tại xã H, huyện X là tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T cho rằng ông và bà S đã có thỏa thuận chia tài sản với nhau sau khi ly hôn, nên không đồng ý chia tài sản và yêu cầu bà S giao lại nhà đất cho ông, nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc đã thỏa thuận phân chia tài sản chung, ngoài bản photocopy "Giấy thỏa thuận" ngày 18/8/2015 do chính ông lập không có chữ ký của bà S. Bà S khẳng định giữa bà và ông T không có bất kỳ thỏa thuận nào về việc chia tài sản chung là các thửa đất trên. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của ông T về việc không phân chia tài sản chung đối với các thửa đất nêu trên, yêu cầu bà S giao lại nhà đất cho ông là không có cơ sở để chấp nhận.

Về kháng cáo của ông T yêu cầu chia 340.000.000 đồng là tài sản chung bà S quản lý: Tòa án sơ thẩm đã nhiều lần yêu cầu ông T làm đơn phản tố về việc chia tài sản chung nhưng ông T vẫn không thực hiện, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa xem xét. Tòa án sơ thẩm không có căn cứ để thụ lý, xem xét giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của ông T. Vì vậy, kháng cáo của ông T về vấn đề này là không có căn cứ.

[3.2.] Về nợ chung:

Trong thời kỳ hôn nhân tồn tại, bà S trực tiếp giao dịch nhiều lần và kéo dài, vay tổng cộng bà Nguyễn Thị Thùy L 100.000.000 đồng, vợ chồng ông Huỳnh Tấn T1 bà Nguyễn Thị C 340.000.000 đồng và xác định là khoản nợ chung của vợ chồng bởi vay để vợ chồng làm ăn, chi phí sinh hoạt trong gia đình, xây nhà, mua xe máy, xe môtô làm phương tiện và nuôi con cái ăn học. Ông T không trực tiếp vay tiền, nhưng sau đó đã được bà C, ông T 1, Bà L báo lại. Việc vay tiền trùng với thời điểm vợ chồng xây nhà năm 2014. Ông T thừa nhận có việc mua xe, xây nhà bằng nguồn tiền của gia đình, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nguồn tiền này. Vì vậy, có đủ căn cứ để xác định tiền bà S vay của bà L, bà C, ông T 1 nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu trong gia đình. Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình là nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng". Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là nợ chung của bà S và ông T trong thời kỳ hôn nhân nên mỗi người phải chịu trách nhiệm thanh toán ½ khoản nợ là có căn cứ.

Đối với yêu cầu của ông T về số nợ 10.000.000 đồng của bà Ng, 10.000.000 đồng của vợ chồng bà H, ông D. Tòa sơ thẩm đã nhiều lần yêu cầu ông T làm đơn phản tố nhưng ông T không thực hiện, không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan, không cung cấp được họ tên, địa chỉ của bà Ng, bà H, ông D nên Tòa án không xem xét là đúng. Kháng cáo của ông T về vấn đề này là không có căn cứ.

[3.3.] Về yêu cầu độc lập của Ngân hàng C đối với số nợ 20.000.000 đồng: Theo khế ước vay tiền số 6000004700064902 ngày 21/7/2013 ký kết giữa Ngân hàng và ông Phan Văn T, được bà Nguyễn Thị Thu S thừa nhận là khoản vay chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, tính đến ngày xét xử sơ thẩm 25/11/2019, bà S và ông T còn nợ Ngân hàng 28.643.900 đồng, gồm 20.000.000 đồng vay gốc và 8.643.900 đồng lãi. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng và công nhận sự tự nguyện của bà S, buộc bà S và ông T cùng có trách nhiệm thanh toán khoản nợ trên cho Ngân hàng là có căn cứ.

[3.4.] Về yêu cầu độc lập của Ngân hàng N đối với số nợ 150.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà S và ông T đã tất toán khoản vay cho Ngân hàng nên ngày 01/12/2016 và ngày 26/11/2019 Ngân hàng rút toàn bộ yêu cầu độc lập (BL 137, 138, 473). Tòa án cấp sơ thẩm nhận định đình chỉ giải quyết với yêu cầu độc lập của Ngân hàng N là đúng pháp luật, nhưng không quyết định nội dung này trong phần Quyết định của bản án sơ thẩm là thiếu sót. Đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[3.5.] Về yêu cầu độc lập của Ủy ban nhân dân xã H yêu cầu ông T và bà S trả lại 38m^2 đất thuộc thửa 300 tờ bản đồ 23 xã H; vợ chồng ông Nguyễn B, bà Nguyễn Thị C1 yêu cầu ông T và bà S trả lại 55m^2 đất thuộc thửa 145 tờ bản đồ số 23 xã H. Theo Mảnh trích đo địa chính ngày 11/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X thì trong quá trình sử dụng thửa đất 200, tờ bản đồ tờ bản đồ số 23 xã H, ông T và bà S đã sử dụng lấn sang thửa đất 300 tờ bản đồ 23 xã H do Uỷ ban nhân dân xã H đang quản lý 38m^2, lấn sang thửa đất 145 tờ bản đồ số 23 xã H của ông B, bà C1 55m^2 và ông T, bà S cũng thừa nhận điều này nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của Ủy ban nhân dân xã H, ông B, bà C 1, buộc ông T, bà S trả lại phần đất đã sử dụng lấn qua là hoàn toàn chính xác và có căn cứ đúng pháp luật.

[3.6.] Về yêu cầu bồi thường 50.000.000 đồng thiệt hại về sức khỏe của bà S đối với ông T. Ông T thừa nhận năm 2015 đã gây thương tích cho bà S và tự nguyện bồi thường cho bà S 50.000.000 đồng thiệt hại về sức khỏe nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà S, buộc ông T có nghĩa vụ bồi thường cho bà S 50.000.000 đồng thiệt hại về sức khỏe là có cơ sở.

[3.7.] Về xử lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Thu S như ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tại phiên tòa phúc thẩm.

Theo Thông báo thụ lý số 108/2016/TLST-HNGĐ ngày 01/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện X (BL 09), bà S khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là 04 quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đều tọa lạc tại xã H, huyện X, gồm: 1.500m^2 đất tại thửa 40, tờ bản đồ số 21 và 01 nhà cấp 4 diện tích 120 m^2, 01 nhà tạm diện tích 50m^2 trên đất; 1.778m^2 đất tại thửa 382, tờ bản đồ số 19; 8.508m^2 đất tại thửa 146, tờ bản đồ số

23; 209m^2 đất tại thửa 1446, tờ bản đồ số 22. Ngày 28/8/2018, bà S có Đơn thay đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện (BL 368). Theo đó, bà không yêu cầu giải quyết đối với 02 quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đã thỏa thuận giải quyết giữa bà và ông T sau các buổi làm việc tại Tòa án năm 2016, gồm: 1.778m^2 đất tại thửa 382, tờ bản đồ số 19; 209m^2 đất tại thửa 1446, tờ bản đồ số 22; yêu cầu tiếp tục giải quyết đối với 02 quyền sử dụng đất và tài sản trên đất còn lại, gồm: 1.500m^2 đất tại thửa 40, tờ bản đồ số 21 và 02 căn nhà cấp 4 trên đất; 8.508m^2 đất tại thửa 146, tờ bản đồ số 23. Đồng thời, bà khởi kiện bổ sung yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng 500m^2 đất tại thửa 200, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại Ấp 3, xã H, huyện X, và yêu cầu ông T bồi thường thiệt hại về sức khỏe 50.000.000 đồng vì gây thương tích cho bà vào tháng 02/2015. Tòa án nhân dân huyện X đã báo bà S nộp tạm ứng án phí bổ sung (BL 372, 374) và Thông báo về việc thụ lý bổ sung số 19A/2019/TB-TLVA ngày 27/5/2019 (BL 379).

Như vậy nguyên đơn khởi kiện, bổ sung và thay đổi yêu cầu khởi kiện do có sự thỏa thuận giữa nguyên đơn và bị đơn về một phần nội dung tranh chấp trong quá trình giải quyết vụ án, trước khi mở phiên tòa sơ thẩm. Đây là quyền tự quyết của đương sự được pháp luật bảo vệ, theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự về tôn trọng quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự. Tòa án cấp sơ thẩm không đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là thiếu sót trong áp dụng pháp luật tố tụng, đúng như ý kiến phát biểu của vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tại phiên tòa phúc thẩm. Cấp phúc thẩm bổ sung nội dung này cùng với nội dung đã nhận định trong phần [3.4.] ở trên. Đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[3.8.] Về áp dụng pháp luật giải quyết nội dung vụ án:

Bà S và ông T đăng ký kết hôn năm 1996, thuận tình ly hôn sau ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực thi hành (ngày 01/01/2015) theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 144/2015/QĐST-HNGĐ ngày 10/7/2015 của Tòa án nhân dân huyện X, chưa giải quyết về tài sản chung và nợ chung. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các Điều luật tương ứng về tài sản chung của vợ chồng quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986, Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 đã hết hiệu lực; đồng thời áp dụng khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 về Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, khi xem xét giải quyết nội dung tranh chấp về chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn, là có sự mâu thuẫn, chưa thống nhất về nguồn luật nội dung áp dụng. Đề nghị cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[4.] **Về tài sản không yêu cầu giải quyết.** Các phần đất: 40m^2 thuộc thửa 340 tờ bản đồ 21 xã H hiện bà Tr và vợ chồng ông Ng, bà H sử dụng lấn qua; 1.391m^2 thuộc thửa 130 tờ bản đồ 23 xã H của ông Ng, bà H hiện bà S và ông T đang sử dụng và 1.489m^2 thuộc thửa 146 tờ bản đồ số 23 của bà S, ông T hiện ông Ng, bà H đang sử dụng nhưng các bên tự thỏa thuận với nhau, đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, cấp sơ thẩm không xem xét nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng không xem xét.

[5.] Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phan Văn T, sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm về bổ sung đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N; sửa về Điều luật áp dụng giải quyết vụ án; giữ nguyên nội dung quyết định về việc chia tài sản chung, nợ chung sau ly hôn, bồi thường thiệt hại về sức khỏe; chấp nhận các yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án về yêu cầu thanh toán nợ, trả lại tài sản là quyền sử dụng đất; đồng thời sửa lại cách tuyên cho dễ hiểu, dễ thi hành.

[6.] **Về án phí:** ông Phan Văn T kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Phan Văn T về việc hủy án sơ thẩm, hủy việc phân chia tài sản chung, nợ chung sau ly hôn; sửa một phần quyết định của bản án hôn nhân sơ thẩm số 151/2019/HNGĐ-ST ngày 25/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện X, điều chỉnh lại cách tuyên cho chính xác.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 3 Điều 38, các Điều 270, 271, 273, 293; điểm d khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 3 Điều 296; các Điều 147, 148, 157, 165, 313; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 33, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 463, 466, 468, 469, 470; 584, 590 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017; khoản 6 Điều 26, khoản 5 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung đối với 209m^2 đất thuộc thửa 1446 tờ bản đồ số 22; 1.778m^2 đất tại thửa 382, tờ bản đồ số 19 xã H, huyện X của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu S. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu S và ông Phan Văn T thanh toán khoản vay 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) trong hợp đồng tín dụng số 1579.00047/HĐTD ngày 20/3/2015.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu S đối với bị đơn ông Phan Văn T về tranh chấp chia tài sản chung, nợ sau khi ly hôn và đòi bồi thường thiệt hại về sức khỏe.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị C, ông Huỳnh Tấn T 1, bà Nguyễn Thị Thùy L, Ngân hàng C về yêu cầu thanh toán các khoản vay tài sản đối với bà Nguyễn Thị Thu S và ông Phan Văn T.

2.1. **Tài sản chung**:

Chia đều tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân cho bà Nguyễn Thị Thu S và ông Phan Văn T gồm: thửa đất 340 tờ bản đồ số 21 xã H diện tích 1.466m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M772568 cấp cho ông Phan Văn Tngày 22/7/1999, 02 căn nhà cấp 4, 117 cây tiêu và toàn bộ tài sản trên đất; thửa đất 146 tờ bản đồ số 23 xã H diện tích 7.823m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 928912 cấp cho ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị Thu S ngày 06/12/2005 và 428 cây cao su trên đất; thửa đất 200 tờ bản đồ số 23 xã H diện tích 899m2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị Thu S và 45 cây cao su loại C trên đất. Giá trị mỗi phần chia là 1.738.215.216 đồng (Một tỷ bảy trăm ba mươi tám triệu hai trăm mười lăm nghìn hai trăm mười sáu đồng).

Bà Nguyễn Thị Thu S được chia phần đất ký hiệu A, giới hạn bởi các điểm {1; 2; 3; 5}, diện tích 888m^2 thuộc thửa 340 tờ bản đồ số 21 xã H, căn nhà cấp 4 diện tích 59m^2, 71 cây tiêu loại C và và toàn bộ tài sản khác trên đất (kèm theo sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X lập ngày 14/01/2017); phần đất ký hiệu D, giới hạn bởi các điểm {5; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 6}, diện tích 3.328m^2 thuộc thửa 146 tờ bản đồ số 23 và 214 cây cao su loại C trên đất (kèm theo sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X lập ngày 14/01/2017); toàn bộ diện tích đất 899m^2 thuộc thửa 200 tờ bản đồ 23 xã H và 45 cây cao su loại C trên đất (kèm theo sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X lập ngày 11/4/2019).

Ông Phan Văn T được chia phần đất ký hiệu B, giới hạn bởi các điểm {3; 5; 7; 6}, diện tích 578m^2 thuộc thửa 340 tờ bản đồ số 21 xã H, căn nhà cấp 4 diện tích 131m^2, 46 cây tiêu loại C và toàn bộ tài sản khác trên đất (kèm theo sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X lập ngày 14/01/2017); phần đất ký hiệu C, giới hạn bởi các điểm {1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8}, diện tích 4.495m^2 thuộc thửa 146 tờ bản đồ số 23 xã H và 214 cây cao su trên đất (kèm theo sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X lập ngày 14/01/2017).

Bà S thanh toán lại phần giá trị chênh lệch hiện vật được chia cho ông T là 114.374.783 đồng (Một trăm mười bốn triệu ba trăm bảy mươi bốn nghìn bảy trăm tám mươi ba đồng).

Các phần đất: 40m2 thuộc thửa 340 tờ bản đồ 21 xã H hiện bà Tr và vợ chồng ông Ng, bà H sử dụng lấn qua; 1.391m2 thuộc thửa 130 tờ bản đồ 23 xã H của ông Ng, bà H hiện bà S và ông T đang sử dụng và 1.489m2 thuộc thửa 146 tờ bản đồ số 23 của bà S, ông T hiện ông Ng, bà H đang sử dụng nhưng các bên tự thỏa thuận với nhau, đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. 2. **Nợ chung**:

Bà Nguyễn Thị Thu S có nghĩa vụ thanh toán nợ 234.321.950 đồng (Hai trăm ba mươi bốn triệu ba trăm hai mươi mốt nghìn chín trăm năm mươi đồng); gồm: cho bà Nguyễn Thị Thùy L 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), cho bà Nguyễn Thị C, ông Huỳnh Tấn T1 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng), cho Ngân hàng C - Phòng giao dịch huyện X 14.321.950 đồng (Mười bốn triệu ba trăm hai mươi mốt nghìn chín trăm năm mươi đồng).

Ông Phan Văn T có nghĩa vụ thanh toán nợ 234.321.950 đồng (Hai trăm ba mươi bốn triệu ba trăm hai mươi mốt nghìn chín trăm năm mươi đồng); gồm: cho bà Nguyễn Thị C, ông Huỳnh Tấn T1 220.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu đồng), cho Ngân hàng C - Phòng giao dịch huyện X 14.321.950 đồng (Mười bốn triệu ba trăm hai mươi mốt nghìn chín trăm năm mươi đồng).

2.3. Ông Phan Văn T phải bồi thường 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) thiệt hại về sức khỏe cho bà Nguyễn Thị Thu S.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn B, bà Nguyễn Thị C, Ủy ban nhân dân xã H, huyện Xvề việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Nguyễn Thị Thu S và ông Phan Văn T.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu S và ông Phan Văn T trả lại cho ông Nguyễn B, bà Nguyễn Thị C1 55m^2 đất nông nghiệp, giới hạn bởi các điểm {6; 7; 8}, thuộc thửa 145 tờ bản đồ số 23 xã H; trả lại cho Ủy ban nhân dân xã H, huyện X 38m^2 đất, giới hạn bởi các điểm {1; 2; 3; 9}, thuộc thửa 300 tờ bản đồ số 23 xã H (kèm theo sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện X lập ngày 11/4/2019).

4. Không xem xét yêu cầu của ông Phan Văn T về chia 324.000.000 đồng là tài sản chung bà Nguyễn Thị Thu S đang quản lý; nợ chung ông D, bà H và bà Ng. Dành cho ông T quyền khởi kiện trong vụ án khác khi có đầy đủ tài liệu, chứng cứ, yêu cầu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu bên phải thi hành án chậm thi hành nghĩa vụ phải thực hiện thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. *Án phí dân sự sơ thẩm*:

Bà Nguyễn Thị Thu S nộp 68.982.894 đồng (Sáu mươi tám triệu chín trăm tám mươi hai nghìn tám trăm chín mươi bốn đồng) án phí có giá ngạch, được khấu trừ vào 10.300.000 đồng (Mười triệu ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, theo biên lai thu số 02788 ngày 29/3/2016 và 0008929 ngày 27/5/2019; nên tiếp tục nộp 58.682.894 đồng (Năm mươi tám triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn tám trăm chín mươi bốn đồng).

Ông Phan Văn T nộp 72.482.894 đồng (Bảy mươi hai triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn tám trăm chín mươi bốn đồng) án phí có giá ngạch.

Hoàn trả cho Ngân hàng N- Chi nhánh huyện X 4.186.406 đồng (Bốn triệu một trăm tám mươi sáu nghìn bốn trăm lẻ sáu đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, theo biên lai thu số 0001529 ngày 26/8/2016.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thùy L 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, theo biên lai thu số 03024 ngày 07/7/2016.

Hoàn trả cho ông Huỳnh Tấn T1, bà Nguyễn Thị C 8.500.000 đồng (Tám triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, theo biên lai thu số 03039 ngày 13/7/2016.

Hoàn trả cho ông Nguyễn B, bà Nguyễn Thị C1 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, theo biên lai thu số 0001397 ngày 24/9/2019.

6. *Chi phí đo vẽ, định giá*:

Ông Phan Văn T phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thu S 4.706.087 đồng (Bốn triệu bảy trăm lẻ sáu nghìn không trăm tám mươi bảy đồng).

7. *Án phí phúc thẩm*:

Ông Phan Văn T nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, theo biên lai thu số 0001558 ngày 09/12/2019, nên đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (14/7/2020).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN–CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Minh Bắc

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Tòa án nhân dân huyện X;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện X;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (3): NV, Tòa Dân sự, hồ sơ.